

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Tầng 8, Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 23 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Tầng 8, Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Quốc Phương | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoài Phương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Thắng | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Xuân Quyền | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Hoàng Đức Chính | Thành viên |
| Ông Lê Anh Nam | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Hoàng Đức Chính | Giám đốc |
| Ông Trần Đức Thịnh | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Huy Hiệp | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

Số: 162 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2017, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 177.358.462.601 | 151.638.641.581 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 98.074.976.797 | 104.769.358.741 |
| 1. Tiền | 111 | | 17.774.976.797 | 36.359.358.741 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 80.300.000.000 | 68.410.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 330.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 330.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 65.496.909.986 | 38.693.498.506 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 49.065.770.573 | 36.595.994.416 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.581.337.911 | 689.181.802 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 16.698.552.158 | 3.257.072.944 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.848.750.656) | (1.848.750.656) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 9.133.620.882 | 5.268.722.787 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.133.620.882 | 5.268.722.787 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.322.954.936 | 2.907.061.547 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.253.266.002 | 586.019.855 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 3.041.430.322 | 2.311.872.417 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 28.258.612 | 9.169.275 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 293.334.407.061 | 307.468.773.417 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 355.572.000 | 355.572.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 355.572.000 | 355.572.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 290.169.547.164 | 300.898.063.836 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 288.089.975.065 | 298.785.915.397 |
| - Nguyên giá | 222 | | 521.974.676.744 | 521.974.676.744 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (233.884.701.679) | (223.188.761.347) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 2.079.572.099 | 2.112.148.439 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.518.000.000 | 2.518.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (438.427.901) | (405.851.561) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.809.287.897 | 6.215.137.581 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 2.809.287.897 | 6.215.137.581 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 470.692.869.662 | 459.107.414.998 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 300.938.694.478 | 297.326.020.179 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 133.099.329.647 | 106.509.767.067 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 55.667.919.740 | 17.595.098.580 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 682.393.114 | 2.480.996.486 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 1.417.616 | 18.907.799 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.579.019.578 | 7.173.573.622 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 7.654.286.003 | 3.663.647.036 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 15.361.902.658 | 14.860.644.721 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 50.116.000.000 | 59.254.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.036.390.938 | 1.462.898.823 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 167.839.364.831 | 190.816.253.112 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 145.535.725.000 | 166.110.612.500 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 17 | 22.303.639.831 | 24.705.640.612 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 169.754.175.184 | 161.781.394.819 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 169.754.175.184 | 161.781.394.819 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 3. Lỗ lũy kế | 421 | | (30.745.824.816) | (38.718.605.181) |
| - Lỗ lũy kế đến cuối kỳ này/năm trước | 421a | | (39.663.737.296) | (50.481.247.490) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | 8.917.912.480 | 11.762.642.309 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 470.692.869.662 | 459.107.414.998 |

Tăng Kim Thụy Vi
 Người lập biểu

Phan Phong Phúc
 Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
 Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 445.252.321.267 | 329.796.777.741 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 21 | 445.252.321.267 | 329.796.777.741 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 22 | 438.159.822.106 | 303.441.616.386 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 7.092.499.161 | 26.355.161.355 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 2.638.759.479 | 4.479.040.725 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 5.411.728.362 | 5.893.609.256 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 3.138.907.338 | 3.813.625.657 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 6.345.179.560 | 9.703.400.842 |
| 8. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | (2.025.649.282) | 15.237.191.982 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 26 | 10.944.907.835 | 2.974.625.946 |
| 10. Chi phí khác | 32 | 27 | 1.346.073 | 39.610.687 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 10.943.561.762 | 2.935.015.259 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 8.917.912.480 | 18.172.207.241 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | - | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 8.917.912.480 | 18.172.207.241 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 498 | 1.043 |

Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 8.917.912.480 | 18.172.207.241 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 10.728.516.672 | 10.728.516.672 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (2.402.000.781) | 18.202.564.103 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.753.586.960) | (1.219.549.853) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (87.764.459) | (493.202.710) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 3.138.907.338 | 3.813.625.657 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 18.541.984.290 | 49.204.161.110 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (27.531.035.014) | 8.519.698.518 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (3.864.898.095) | 1.158.233.701 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 35.370.097.709 | (34.524.536.051) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 2.738.603.537 | 5.349.101.786 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3.336.989.875) | (4.448.634.097) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (314.640.000) | (149.710.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 21.603.122.552 | 25.108.314.967 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (330.000.000) | - |
| 2. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 44.906.706 | 384.406.877 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (285.093.294) | 384.406.877 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (27.410.500.000) | (33.666.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (27.410.500.000) | (33.666.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (6.092.470.742) | (8.173.778.156) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 104.769.358.741 | 131.395.677.416 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (601.911.202) | (1.108.162.447) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 98.074.976.797 | 122.113.736.813 |

Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 8 - Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 158 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 153 người).

Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của chi nhánh đặt tại Khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



| | |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | Số năm |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị văn phòng | 08 - 25 |
| | 03 - 05 |

Thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm rưỡi đến năm năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 322.389.283 | 357.294.050 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.452.587.514 | 36.002.064.691 |
| Các khoản tương đương tiền | 80.300.000.000 | 68.410.000.000 |
| | 98.074.976.797 | 104.769.358.741 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam là từ 4,8% đến 4,9%, khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ có lãi suất là 0% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn ba tháng với lãi suất hàng năm được hưởng lần lượt là từ 6,5% và 0%).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ năm đến mười hai tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam là từ 4,8% đến 6,5%.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Xăng dầu Đại Dương Xanh | 33.032.925.500 | - |
| Công ty TNHH Vertical Synergy Việt Nam | 10.052.780.000 | - |
| Công ty TNHH Sellan Gas | - | 23.826.257.592 |
| Các đối tượng khác | 4.951.977.724 | 2.972.338.182 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 1.028.087.349 | 9.797.398.642 |
| | 49.065.770.573 | 36.595.994.416 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 1.845.365.450 | 1.329.323.950 |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 42.857.753 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Phạt lưu tàu | 8.911.304.723 | - |
| - Trích trước doanh thu tàu | 3.793.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 2.085.024.232 | 1.906.748.994 |
| | 16.698.552.158 | 3.257.072.944 |
| b. Dài hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 355.572.000 | 355.572.000 |
| | 355.572.000 | 355.572.000 |

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng công VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số đầu kỳ và cuối kỳ | <u>545.454.545</u> | <u>521.082.765.985</u> | <u>346.456.214</u> | <u>521.974.676.744</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số đầu kỳ | 327.272.710 | 222.594.104.021 | 267.384.616 | 223.188.761.347 |
| Khấu hao trong kỳ | <u>27.272.724</u> | <u>10.640.631.810</u> | <u>28.035.798</u> | <u>10.695.940.332</u> |
| Số cuối kỳ | <u>354.545.434</u> | <u>233.234.735.831</u> | <u>295.420.414</u> | <u>233.884.701.679</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số cuối kỳ | 190.909.111 | 287.848.030.154 | 51.035.800 | 288.089.975.065 |
| Số đầu kỳ | 218.181.835 | 298.488.661.964 | 79.071.598 | 298.785.915.397 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp các tàu Phương Đông Star, Venus, Jupiter với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 520.216.509.149 đồng và 287.793.737.096 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 520.216.509.149 đồng và 298.380.075.855 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HDTG-PDV-PVB ngày 14 tháng 11 năm 2013.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 158.098.214 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 158.098.214 đồng).

00-6
 HÁN
 3 TỶ
 HỮ
 TTT
 JAM
 00

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu kỳ và cuối kỳ | <u>2.300.000.000</u> | <u>218.000.000</u> | <u>2.518.000.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu kỳ | 226.351.546 | 179.500.015 | 405.851.561 |
| Khấu hao trong kỳ | <u>17.176.338</u> | <u>15.400.002</u> | <u>32.576.340</u> |
| Số cuối kỳ | <u>243.527.884</u> | <u>194.900.017</u> | <u>438.427.901</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số cuối kỳ | <u>2.056.472.116</u> | <u>23.099.983</u> | <u>2.079.572.099</u> |
| Số đầu kỳ | <u>2.073.648.454</u> | <u>38.499.985</u> | <u>2.112.148.439</u> |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | <u>1.253.266.002</u> | <u>586.019.855</u> |
| | <u>1.253.266.002</u> | <u>586.019.855</u> |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus | 919.949.578 | 2.759.848.768 |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Đông Star | 733.027.229 | 1.832.568.034 |
| Các khoản khác | <u>1.156.311.090</u> | <u>1.622.720.779</u> |
| | <u>2.809.287.897</u> | <u>6.215.137.581</u> |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán là bên thứ ba | | | | |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Thăng Long Việt Nam | 33.005.000.000 | 33.005.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Đại Thành Vinh | 10.047.600.000 | 10.047.600.000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Gas Venus | - | - | 8.609.965.699 | 8.609.965.699 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 10.173.424.280 | 10.173.424.280 | 8.962.844.873 | 8.962.844.873 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam | 1.035.896.400 | 1.035.896.400 | - | - |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam | 718.124.000 | 718.124.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí | - | - | - | - |
| PVOIL Hải Phòng | 623.475.060 | 623.475.060 | - | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 61.600.000 | 61.600.000 | - | - |
| Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Dầu Khí | 2.800.000 | 2.800.000 | 3.038.008 | 3.038.008 |
| Quảng Ngãi PTSC | - | - | - | - |
| Công ty Chứng khoán Dầu khí | - | - | 19.250.000 | 19.250.000 |
| | <u>55.667.919.740</u> | <u>55.667.919.740</u> | <u>17.595.098.580</u> | <u>17.595.098.580</u> |

104
 DN
 IP
 TÁ
 BÙ
 0 =



13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Số phải thu/ nộp trong kỳ VND | Số đã thu/ nộp trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| a. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.169.275 | - | - | 9.169.275 |
| Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa | - | 19.089.337 | - | 19.089.337 |
| | 9.169.275 | 19.089.337 | - | 28.258.612 |
| b. Phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 20.565.254 | 20.565.254 | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 202.848.229 | 202.848.229 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 57.362.026 | 57.362.026 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 18.907.799 | 336.420.812 | 353.910.995 | 1.417.616 |
| Thuế nhà thầu | - | 2.765.211.271 | 2.765.211.271 | - |
| | 18.907.799 | 3.382.407.592 | 3.399.897.775 | 1.417.616 |
| Trong đó: | | | | |
| - Thuế phải thu | 9.169.275 | | | 28.258.612 |
| - Thuế phải trả | 18.907.799 | | | 1.417.616 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả | 2.665.160.679 | 2.875.871.923 |
| Chi phí phải trả khác (*) | 4.989.125.324 | 787.775.113 |
| | 7.654.286.003 | 3.663.647.036 |

(*) Chi phí phải trả khác bao gồm chi phí sửa chữa, hoa tiêu và cảng phí v.v.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ của thuyền viên | 3.279.367.060 | 3.468.695.060 |
| Bảo hiểm xã hội | 405.180.998 | 436.811.418 |
| Kinh phí công đoàn | 129.441.011 | 236.114.631 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 8.396.243 | 11.174.744 |
| Phải trả khác (*) | 11.539.517.346 | 10.707.848.868 |
| | 15.361.902.658 | 14.860.644.721 |

(*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả liên quan đến các dịch vụ tàu biển mà Công ty chi hộ khách hàng như chi phí cảng vụ, cảng phí, phí lai dắt tàu, phí nước ngọt v.v.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản vay dài hạn thể hiện số tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo hai hợp đồng sau:

i) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2007/HĐTD-TCĐK-22.16 ký ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 13.770.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Phương Đông Star. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Phương Đông Star theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2008/HĐTC-TCĐK-22.16 ngày 26 tháng 02 năm 2008. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SIBOR 6 tháng + 1,6%/năm.

ii) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2009/HĐTD-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 13.600.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Jupiter và Venus. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Jupiter và Venus theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2009/HĐBĐ-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009. Lãi suất vay được áp dụng bằng bình quân lãi suất tiết kiệm USD của cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,52%/năm.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 50.116.000.000 | 59.254.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 56.950.000.000 | 56.975.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 88.585.725.000 | 109.135.612.500 |
| | 195.651.725.000 | 225.364.612.500 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) | (50.116.000.000) | (59.254.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 145.535.725.000 | 166.110.612.500 |

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Chi phí sửa chữa
lớn tài sản cố định
VND

| | |
|-------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ | 24.705.640.612 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ | 7.626.743.444 |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (10.028.744.225) |
| Số cuối kỳ | 22.303.639.831 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| | Số cổ phần | VND | Số cổ phần | VND |
| Được phép phát hành | 20.000.000 | 200.000.000.000 | 20.000.000 | 200.000.000.000 |
| Đã phát hành và góp vốn đủ | 20.000.000 | 200.000.000.000 | 20.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ phần | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phần phổ thông | | | 17.000.000 | 17.000.000 |
| + Cổ phần ưu đãi | | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phần phổ thông | | | 17.000.000 | 17.000.000 |
| + Cổ phần ưu đãi | | | 3.000.000 | 3.000.000 |

Công ty đã phát hành 17.000.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức (cổ tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cổ tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông, đến nay Công ty vẫn chưa bắt đầu chia cổ tức). Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lỗi lũy kế VND | Tổng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 200.000.000.000 | 500.000.000 | (48.844.751.226) | 151.655.248.774 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 18.172.207.241 | 18.172.207.241 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (1.222.496.264) | (1.222.496.264) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách | - | - | (57.000.000) | (57.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/6/2016 | 200.000.000.000 | 500.000.000 | (32.252.040.249) | 168.247.959.751 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 200.000.000.000 | 500.000.000 | (38.718.605.181) | 161.781.394.819 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 8.917.912.480 | 8.917.912.480 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | (588.132.115) | (588.132.115) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*) | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách (*) | - | - | (57.000.000) | (57.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/6/2017 | 200.000.000.000 | 500.000.000 | (30.745.824.816) | 169.754.175.184 |

(*) Số trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 135.974.870.000 | 68% | 135.974.870.000 | 68% |
| Công ty TNHH Tân Long | 10.000.000.000 | 5% | 10.000.000.000 | 5% |
| Các cổ đông khác | 54.025.130.000 | 27% | 54.025.130.000 | 27% |
| | 200.000.000.000 | 100% | 200.000.000.000 | 100% |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------|------------|-----------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 3.736.717 | 4.455.652 |
| Đô la Singapore ("SGD") | 684 | 695 |

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu.

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí,...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

| 30/6/2017 | Dịch vụ vận chuyển VND | Thương mại VND | Dịch vụ đại lý VND | Hoạt động khác VND | Tổng VND |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 316.089.450.806 | 48.664.020.710 | 779.694.462 | - | 365.533.165.978 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 105.159.703.684 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | | 470.692.869.662 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 238.239.317.829 | 43.102.334.564 | 13.177.527.002 | 292.032.094 | 294.811.211.489 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 6.127.482.989 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | | 300.938.694.478 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Dịch vụ vận chuyển VND | Thương mại VND | Dịch vụ đại lý VND | Hoạt động khác VND | Tổng VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 68.947.833.590 | 372.480.111.206 | 2.050.660.880 | 1.773.715.591 | 445.252.321.267 |
| Doanh thu thuần cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 68.947.833.590 | 372.480.111.206 | 2.050.660.880 | 1.773.715.591 | 445.252.321.267 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Lợi nhuận gộp | 6.304.657.391 | 428.136.151 | 410.870.818 | (51.165.199) | 7.092.499.161 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (6.345.179.560) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 747.319.601 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 2.638.759.479 |
| Lợi nhuận khác | | | | | 10.943.561.762 |
| Chi phí tài chính | | | | | (5.411.728.362) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | 8.917.912.480 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 8.917.912.480 |
| Thông tin khác | | | | | |
| Khấu hao | | | | | 10.728.516.672 |

Bảng cân đối kế toán

| 31/12/2016 | Dịch vụ vận chuyển VND | Thương mại VND | Dịch vụ đại lý VND | Hoạt động khác VND | Tổng VND |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 323.120.967.263 | 25.982.783.507 | 1.048.841.757 | - | 350.152.592.527 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 108.954.822.471 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | | 459.107.414.998 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 270.689.625.750 | 8.782.215.699 | 11.360.776.177 | 221.516.299 | 291.054.133.925 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 6.271.886.254 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | | 297.326.020.179 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Dịch vụ vận chuyển VND | Thương mại VND | Dịch vụ đại lý VND | Hoạt động khác VND | Tổng VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 91.356.160.768 | 232.763.647.044 | 2.273.200.104 | 3.403.769.825 | 329.796.777.741 |
| Doanh thu thuần cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 91.356.160.768 | 232.763.647.044 | 2.273.200.104 | 3.403.769.825 | 329.796.777.741 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) gộp | 25.278.915.384 | 450.713.323 | 662.777.860 | (37.245.232) | 26.355.161.355 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (9.703.400.842) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 16.651.760.513 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 4.479.040.725 |
| Lợi nhuận khác | | | | | 2.935.015.259 |
| Chi phí tài chính | | | | | (5.893.609.256) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | 18.172.207.241 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 18.172.207.241 |
| Thông tin khác | | | | | |
| Khấu hao | | | | | 10.728.516.672 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, doanh thu, kết quả kinh doanh, tài sản chủ yếu phát sinh tại trụ sở chính. Doanh thu của trụ sở chính chiếm 99,66% tổng doanh thu trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THÀNH VIÊN

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thương mại | 372.480.111.206 | 232.763.647.044 |
| Doanh thu vận chuyển xăng dầu - tàu công ty | 68.947.833.590 | 91.356.160.768 |
| Doanh thu đại lý tàu biển | 2.050.660.880 | 2.273.200.104 |
| Doanh thu hoạt động khác | 1.773.715.591 | 3.403.769.825 |
| | 445.252.321.267 | 329.796.777.741 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thương mại | 372.051.975.055 | 232.312.933.721 |
| Giá vốn vận chuyển xăng dầu - tàu công ty | 62.643.176.199 | 66.077.245.384 |
| Giá vốn đại lý tàu biển | 1.639.790.062 | 1.610.422.224 |
| Giá vốn hoạt động khác | 1.824.880.790 | 3.441.015.057 |
| | 438.159.822.106 | 303.441.616.386 |

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.077.955.545 | 2.286.792.060 |
| Chi phí nhân công | 7.444.105.793 | 13.304.673.596 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.728.516.672 | 10.728.516.672 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.796.705.982 | 23.302.257.618 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.932.821.742 | 31.209.843.561 |
| | 58.980.105.734 | 80.832.083.507 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 87.764.459 | 493.202.710 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.550.995.020 | 3.985.838.015 |
| | 2.638.759.479 | 4.479.040.725 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.138.907.338 | 3.813.625.657 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.272.821.024 | 2.079.983.599 |
| | 5.411.728.362 | 5.893.609.256 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thu từ phạt lưu tàu | 10.724.921.017 | - |
| Thu từ bồi thường tổn thất tàu | - | 2.890.539.350 |
| Thu nhập khác (*) | 219.986.818 | 84.086.596 |
| | 10.944.907.835 | 2.974.625.946 |

(*) Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ tiền bồi thường bảo hiểm, xử lý chênh lệch công nợ v.v.

27. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác bao gồm xử lý chênh lệch công nợ phạt do giao hàng không đúng kế hoạch, xử lý công nợ không thể thu hồi được và chậm nộp thuế.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 8.917.912.480 | 18.172.207.241 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 567.692.343 | 1.224.818.238 |
| Trừ: Thu nhập không tính thuế | (53.502.447) | (61.820.452) |
| Thu nhập chịu thuế | 9.432.102.376 | 19.335.205.027 |
| Lỗi lũy kế mang sang | (9.432.102.376) | (19.335.205.027) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản lỗ chưa sử dụng là 23.279.390.372 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 32.711.492.748 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này do Công ty không chắc chắn thu được lợi nhuận trong tương lai để khấu trừ.

Các khoản lỗ sẽ được phép chuyển trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh và sẽ hết hạn chuyển theo lịch biểu sau:

| Năm | Các khoản lỗ tính thuế VND |
|------|----------------------------------|
| 2017 | 23.279.390.372 |
| | 23.279.390.372 |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|--|---------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND) | 8.917.912.480 | 18.172.207.241 |
| Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | 445.895.624 | 444.066.058 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 8.472.016.856 | 17.728.141.184 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 17.000.000 | 17.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 498 | 1.043 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được ước tính căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017. Theo đó, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích 5% trên lợi nhuận sau thuế. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ trước được trình bày lại theo số thực tế đã công bố.

01/11/2017
 CHI
 CỔ
 PHẦN
 VẬN
 TÀI
 DẦU
 PHƯƠNG
 ĐÔNG
 VIỆT

2

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa xem xét đến ảnh hưởng của 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức bởi vì trong kỳ Công ty vẫn chưa có kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | <u>1.255.723.355</u> | <u>1.235.304.000</u> |

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Trong vòng một năm | 2.512.608.000 | 2.092.259.200 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 168.000.000 | 920.304.000 |
| | <u>2.680.608.000</u> | <u>3.012.563.200</u> |

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 332 m² tại phòng 801 và phòng 806, tầng 8, tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay | 195.651.725.000 | 225.364.612.500 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 98.074.976.797 | 104.769.358.741 |
| Nợ thuần | 97.576.748.203 | 120.595.253.759 |
| Vốn chủ sở hữu | <u>169.754.175.184</u> | <u>161.781.394.819</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,57</u> | <u>0,75</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

00-06
 HÃNH
 ỨNG
 HỮU
 ITTE
 NAM
 HỒ C

2

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 98.074.976.797 | 104.769.358.741 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 330.000.000 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 61.693.634.625 | 36.298.420.754 |
| | 160.098.611.422 | 141.067.779.495 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 195.651.725.000 | 225.364.612.500 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 71.029.822.398 | 32.455.743.301 |
| Chi phí phải trả | 7.654.286.003 | 3.663.647.036 |
| | 274.335.833.401 | 261.484.002.837 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 86.843.755.279 | 101.243.241.374 | 197.726.506.377 | 233.018.511.130 |
| Yên Nhật (JPY) | - | - | 80.275.429 | 80.347.568 |
| Đô la Singapore (SGD) | 11.230.896 | 10.833.789 | 465.447.681 | 83.855.299 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 3.826.937.870 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 4.526.699.543 đồng). Dựa trên sự phân tích tương tự cho Đồng Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/tăng với số tiền là 3.913.034.500 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng với số tiền là 5.090.771.250 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Số cuối kỳ | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 98.074.976.797 | - | - | 98.074.976.797 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 61.338.062.625 | 355.572.000 | - | 61.693.634.625 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 330.000.000 | - | - | 330.000.000 |
| Tổng cộng | 159.743.039.422 | 355.572.000 | - | 160.098.611.422 |

| | | | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| Các khoản vay | 50.116.000.000 | 145.535.725.000 | - | 195.651.725.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 71.029.822.398 | - | - | 71.029.822.398 |
| Chi phí phải trả | 7.654.286.003 | - | - | 7.654.286.003 |
| Tổng cộng | 128.800.108.401 | 145.535.725.000 | - | 274.335.833.401 |

| | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------|--------------------------|
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 30.942.931.021 | (145.180.153.000) | - | (114.237.221.979) |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------|--------------------------|

| Số đầu kỳ | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 104.769.358.741 | - | - | 104.769.358.741 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 35.942.848.754 | 355.572.000 | - | 36.298.420.754 |
| Tổng cộng | 140.712.207.495 | 355.572.000 | - | 141.067.779.495 |

| | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|
| Các khoản vay | 59.254.000.000 | 166.110.612.500 | - | 225.364.612.500 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 32.455.743.301 | - | - | 32.455.743.301 |
| Chi phí phải trả | 3.663.647.036 | - | - | 3.663.647.036 |
| Tổng cộng | 95.373.390.337 | 166.110.612.500 | - | 261.484.002.837 |

| | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------|--------------------------|
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 45.338.817.158 | (165.755.040.500) | - | (120.416.223.342) |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------|--------------------------|

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.



32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương
 Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
 Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 Công ty Cổ Phần Sơn Dầu Khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng
 Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty
 Kinh doanh Sản phẩm khí
 Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn
 Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước
 Tổng công ty Bảo Hiểm PVI

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cước vận chuyển | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | <u>17.332.088.856</u> | <u>30.076.060.000</u> |
| Doanh thu thương mại | | |
| Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | <u>3.070.071.709</u> | <u>3.381.641.609</u> |
| Doanh thu đại lý | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | <u>81.818.182</u> | <u>-</u> |
| Doanh thu khác | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | <u>1.764.624.682</u> | <u>3.403.769.825</u> |
| Mua hàng hóa/dịch vụ trong kỳ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 4.311.283.009 | - |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam | 2.809.968.000 | 3.844.009.971 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 1.956.603.314 | - |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn | 866.156.661 | 1.491.511.874 |
| Tổng công ty Bảo Hiểm PVI | 554.963.875 | 2.140.767.896 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương | 335.419.355 | 153.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Vận tải dầu khí Hà Nội | <u>195.211.043</u> | <u>696.485.613</u> |
| Phát sinh khác trong kỳ (chi phí xăng dầu hao hụt) | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | <u>10.711.920</u> | <u>63.180.034</u> |
| Các khoản vay | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | | |
| - <i>Gốc vay đã thanh toán</i> | 29.548.000.000 | 33.666.500.000 |
| - <i>Lãi vay đã trả</i> | <u>3.336.989.875</u> | <u>4.448.634.097</u> |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau: | | |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Lương, thưởng | <u>1.354.325.364</u> | <u>1.257.170.398</u> |



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-------------------|------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 1.028.087.349 | 9.797.398.642 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 500.303.106 | - |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam | 1.035.896.400 | - |
| Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam | 718.124.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 623.475.060 | - |
| Ứng trước cho người bán | | |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 206.299.669 | - |
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 815.092.194 | 868.181.342 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước | 586.305.228 | - |
| Các khoản vay | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | | |
| - <i>Gốc vay phải trả</i> | 195.651.725.000 | 225.364.612.500 |
| - <i>Lãi vay phải trả</i> | 2.665.160.679 | 2.875.871.923 |

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 2.665.160.679 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 3.108.187.822 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu




Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng

Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

